

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 9 - 2022

V/v Tranh chấp về Hôn nhân
và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị Len.

2. Bà Nguyễn Thị Thêu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2022/QĐXX-ST ngày 05 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Trần Đức H** - sinh năm 1972; Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; Địa chỉ: M- 127 – 44001 – L – Cộng hòa Séc; Chỗ ở hiện nay: nhà ông Trần Đức M1, thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Bị đơn: Chị **Phạm Thị H1 (Phạm Thị Thanh H1)** - sinh năm 1972; Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; Địa chỉ: M- 127 – 44001 – L – Cộng hòa Séc; Chỗ ở hiện nay: GB 1109 Block B, Chung cư G, đường 3/2, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

(Anh H, chị H1 vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***/ Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:** Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/7/2022 và Bản tự khai của nguyên đơn trong quá trình tố tụng thì anh Trần Đức H yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung với chị Phạm Thị H1 và trình bày cụ thể như sau:

Anh H và chị H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Bình vào ngày 22/10/1993. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung hạnh phúc tại nhà bố mẹ đẻ anh H và hai vợ chồng đã sinh được hai người con chung. Năm 1995, anh H đi lao động tại Cộng hòa Séc. Năm 1997, chị H1 cũng sang Cộng hòa Séc lao động cùng chồng và từ đó hai vợ chồng định cư tại Cộng hòa Séc. Đến năm 2008, anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và tính cách không hòa hợp. Đến năm 2018 thì mâu thuẫn giữa hai vợ chồng anh H và chị H1 trở nên đỉnh điểm, hai anh chị không còn tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống và đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Anh H và chị H1 sống cùng một tòa nhà nhưng ở hai căn hộ riêng biệt, sinh hoạt độc lập với nhau. Đến nay, cả hai vợ chồng không còn tình cảm với nhau, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H1.

Về con chung: Anh H và chị H1 có 02 con chung là Trần Thị Thu T1 sinh ngày 03/12/1994 và Trần Hải T1 sinh ngày 15/11/2003. Cả hai con chung hiện đều đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh, tự lập trong cuộc sống, không con nào bị nhược điểm về thể chất và tinh thần. Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh H và chị H1 tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không vay nợ chung của cá nhân hoặc tổ chức nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

***/ Tại bản tự khai của chị Phạm Thị H1 (Phạm Thị Thanh H1) gửi về Tòa án, chị H1 trình bày:**

Chị H1 xác nhận việc xác lập quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị H1 như anh H đã trình bày. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chị chung sống hạnh phúc với gia đình bố mẹ anh H và chị H1 đã sinh con đầu lòng. Đến năm 1995, anh H đi làm ăn tại Cộng hòa Séc, chị H1 ở nhà nuôi con. Năm 1997, anh H bảo lãnh chị H1 sang Cộng hòa Séc theo diện đoàn tụ và hai anh chị cư trú tại Cộng hòa Séc từ đó. Đến năm 2008, hai anh chị xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra căng thẳng, bất hòa. Năm 2018, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng lên đến đỉnh điểm, chị và anh H không còn tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống và đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Chị H1 xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên chị H1 đề nghị Tòa án xử cho chị ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị H1 xác định chị và anh H có hai con chung như anh H trình bày. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H1 và anh H tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, chị H1 và anh H không vay nợ chung của cá nhân hoặc tổ chức nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

***/ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý và quá trình xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho anh Trần Đức H được ly hôn chị Phạm Thị H1 (Phạm Thị Thanh H1). Về quan hệ con chung: không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung: không đặt ra giải quyết. Anh H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án anh Trần Đức H xin ly hôn chị Phạm Thị H1 (Phạm Thị Thanh H1) theo thủ tục chung, anh H đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn như cung cấp bản tự khai, các chứng cứ chứng minh và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ; anh H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn – chị Phạm Thị H1 đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ của Tòa án, chị H1 cũng đã gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh H cho Tòa án và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Đức H và chị Phạm Thị H1 (Phạm Thị Thanh H1) được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 22/10/1993, được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian dài chung sống hòa thuận. Năm 1995, anh H đi lao động tại Cộng hòa Séc. Năm 1997, chị H1 sang Cộng hòa Séc lao động và đoàn tụ cùng chồng. Hai vợ chồng cùng cư trú tại Cộng hòa Séc từ đó. Đến năm 2008, hai vợ chồng anh H, chị H1 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm sống của anh chị không phù hợp. Đến năm 2018 mâu thuẫn giữa hai vợ chồng không những không thể khắc phục mà còn căng thẳng hơn và đạt đến đỉnh điểm. Từ năm 2019, anh H và chị H1 đã sống ly thân đến nay. Điều đó chứng tỏ anh chị đã không còn tình cảm với nhau và không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau trong cuộc sống. Xét thấy, mâu thuẫn của anh H và chị H1 đã kéo dài, không có khả năng

hàn gắn, hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu của anh H, xử cho chị H1 ly hôn anh là phù hợp pháp luật.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh H và chị H1 có 02 con chung là Trần Thị Thu T1 sinh ngày 03/12/1994 và Trần Hải T1 sinh ngày 15/11/2003. Cả hai con chung hiện đều đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh, tự lập trong cuộc sống, không con nào bị nhược điểm về thể chất và tinh thần. Anh H và chị H1 không đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề con chung nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về án phí: Anh H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 238; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Đức H được ly hôn chị Phạm Thị H1 (Phạm Thị Thanh H1).

[2] Về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết.

[3] Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Anh Trần Đức H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng anh H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0005411 ngày 08 tháng 8 năm 2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt anh H, chị H1. Chị H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án. Anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Hành chính tư pháp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình

